



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

- Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**
- Tên viết tắt : **MEKONGFISH**
- Mã chứng khoán : **AAM**
- Năm báo cáo : **2010**

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Những sự kiện quan trọng:

+ Việc thành lập:

Giấy phép thành lập công ty số 592/QĐ-CT.UB ngày 26/02/2002 của UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND TP.Cần Thơ);

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000016 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Cần Thơ (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Cần Thơ) cấp ngày 28/02/2008 vốn điều lệ ban đầu là 20.000.000.000 đồng và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01/12/2009 vốn điều lệ tăng lên 113.398.640.000 đồng.

+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: Năm 2002, công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần.

+ Niêm yết:

♦. Ngày 24/09/2009, cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAM và số lượng cổ phiếu niêm yết là 8.100.000 cổ phiếu theo Thông báo số 542/TB-SGDHCM ngày 17/09/2009.

♦. Ngày 21/12/2009, công ty niêm yết bổ sung thêm 3.239.864 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu thưởng 30% và trả cổ tức bằng cổ phiếu 10% theo Thông báo số 760/TB-SGDHCM ngày 14/12/2009.

+ Các sự kiện khác:

Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT.AAM.2010 ngày 27/09/2010 của Hội đồng quản trị về việc mua cổ phiếu quỹ của công ty như sau:

- Tổng số lượng cổ phiếu quỹ đăng ký mua: 1.100.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,7% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành.
- Mục đích: Bình ổn giá cổ phiếu AAM trên thị trường



- Nguồn vốn để thực hiện: Thặng dư vốn cổ phần.
- Ngày bắt đầu thực hiện: 15/10/2010.
- Thời gian thực hiện dự kiến 90 ngày kể từ ngày 15/10/2010.
- Phương thức giao dịch: Khớp lệnh và thỏa thuận.
- Nguyên tắc xác định giá: Theo giá thị trường.
- Đến ngày 10/01/2011, công ty đã hoàn tất việc mua lại 1.100.000 cổ phiếu AAM làm cổ phiếu quỹ với tổng trị giá là 26.740.446.733 đồng.

2. Quá trình phát triển:

+ Ngành nghề kinh doanh:

Thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản, nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính. Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

+ Tình hình hoạt động:

★ Thuận lợi cơ bản:

a. Thị trường tiêu thụ không ngừng phát triển, bền vững:

- Số lượng khách hàng có trên 50, trong đó tập trung nhiều nhất ở Châu Âu (các nước EU, Nga)
- Năm 2010 đã phát triển sang sang thị trường Ukraina, Belarus, Kazakhstan, trong đó thị trường Ukraina sẽ là một trong những thị trường chủ lực trong những năm sau. Đặc biệt đầu năm 2011, công ty là 01 trong 10 công ty Việt Nam được cấp code xuất khẩu cá tra vào thị trường Ukraina.

b. Công ty đã đầu tư hoàn thiện hạ tầng cơ sở nhằm nâng cao công suất:

- Thêm kho trữ lạnh an toàn để đảm bảo sức trữ thành phẩm trên 3.000 tấn.
- Thiết bị lạnh đông IQF đảm bảo công suất trên 80 tấn nguyên liệu/ngày.
- Ngư trường hoạt động có hiệu quả, đảm bảo trên 3.000 tấn/năm.

c. Nguồn nhân lực được đào tạo và kế thừa tốt:

- Cán bộ quản lý trẻ, đủ trình độ điều hành công ty.
- Công nhân có tay nghề cao, ít biến động về số lượng nhân lực.



d. Tài chính vẫn liên tục lành mạnh:

Nhờ vào việc quản lý đồng vốn hợp lý và tốt, tránh tình trạng bán hàng bị chiếm dụng vốn dài ngày. Đối với nông dân thì công ty thanh toán nhanh, tạo uy tín cao, nhờ thế việc huy động nguyên liệu có thuận lợi hơn.

e. Thực hiện tốt các chương trình quản lý quốc tế (HCCP, ISO, BRC, GLOBAL GAP):

Việc thực hiện tốt các chương trình quản lý quốc tế đã góp phần trong việc tăng cường chất lượng sản phẩm để đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật ngày càng khắt khe của khách hàng.

★ Khó khăn chủ yếu:

a. Khó khăn chung của ngành Thủy sản Việt Nam:

- Do khủng hoảng kinh tế trên thế giới chưa khắc phục, lại phát sinh khủng hoảng nợ ở một số nước Châu Âu khiến thị trường xuất khẩu thủy sản Việt Nam (trong đó có Cá tra) gặp hạn chế về lượng và giá xuất lại xuống thấp.
- Những khó khăn về các rào cản kỹ thuật mới tiếp tục lại phát sinh cho ngành xuất khẩu cá tra Việt Nam.

b. Tình hình thiếu nguyên liệu trầm trọng xảy ra liên tục trong năm 2010:

- Do giá xuất thấp, nguyên liệu mua vào phải cân đối thấp, khiến nông dân lỡ buộc phải treo hãm. Trong khi đó, nguồn nguyên liệu tự cung cấp của công ty chỉ đáp ứng mới được 20% kế hoạch sản xuất.

c. Tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các công ty cùng ngành:

- Sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các công ty cùng ngành trong việc chào giá, tìm khách hàng xuất khẩu, thu mua nguyên liệu, ... càng làm khó khăn cho công ty.

d. Hiện tượng cúp điện liên tục: Đã làm đình trệ sản xuất nhiều ca.

e. Giá vật tư, bao bì,... tăng cao: Đã làm ảnh hưởng đến giá thành sản xuất.

3. Định hướng phát triển:

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Mặt hàng cá tra fillet đông lạnh vẫn tiếp tục là mặt hàng chủ lực của công ty trong các năm tiếp theo.
- Công ty xây dựng thêm 01 phân xưởng chế biến thủy sản hiện đại thứ hai để đáp ứng nhu cầu tăng sản lượng cá tra (khi gặp thời cơ) hoặc chế biến mặt hàng Tôm.
- Công ty xây dựng 01 phân xưởng chế biến gạo xuất khẩu để đa dạng hóa mặt hàng.
- Phát triển thêm vùng nuôi cá tra thứ 02 (tự nuôi) để ổn định nguồn nguyên liệu hơn.
- Áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế để giữ uy tín trên thương trường.



- Tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tiếp thị để phát triển thị trường trên khắp các châu lục.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Trong năm 2010, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp 08 lần và ban hành 08 Nghị quyết liên quan đến các vấn đề: Tiền lương, chỉ tiêu kế hoạch, cổ tức, xây dựng và phát triển công ty, mua cổ phiếu quỹ, thanh lý tài sản.

Đặc biệt trong 06 tháng cuối năm 2010, Hội đồng quản trị đã ra nghị quyết đầu tư xây dựng các hạng mục để đưa vào phục vụ sản xuất và phát triển kinh doanh từ năm 2011 trở về sau, nhằm đa dạng hóa mặt hàng, phát triển thị trường xuất khẩu và tăng lợi nhuận.

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm 2010):

a). Lợi nhuận trước thuế:

Theo kế hoạch năm 2010, lợi nhuận trước thuế là 60 tỷ đồng nhưng thực hiện được 50,535 tỷ đồng, bằng 84,23% kế hoạch. So với năm 2009, thực hiện trong năm 2010 chỉ đạt 80,50% nhưng mức chia cổ tức vẫn đạt ở mức cao (30%) như Đại hội cổ đông đề ra.

Nguyên nhân không hoàn thành kế hoạch:

- Thiếu nguyên liệu do nông dân hạn chế lượng cá nuôi.
- Tình trạng cúp điện thường xuyên trong các tháng mùa khô.
- Tình hình kinh tế thế giới chưa thật sự ổn định, lượng tiêu thụ cá tra giảm đồng thời giá xuất hạ xuống thấp trong khi giá nguyên liệu, vật tư, bao bì, vận chuyển, ... đầu vào đều tăng cao.

b). Tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm 2010:

Mặc dù trong năm 2010, tình SXKD gặp rất nhiều khó khăn nhưng HĐQT đã kịp thời ứng phó và điều chỉnh kịp thời các kế hoạch đầu tư của Cty. Nên trong năm 2010 Mekongfish vẫn giữ vững được thị trường và kinh doanh có lãi. Đặc biệt là công ty không bị lâm vào cảnh túng quẫn về tài chính như các doanh nghiệp khác mà ngược lại Mekongfish còn có tiền gửi Ngân hàng trong thời điểm khó khăn về tài chính.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch năm 2010 (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch):

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2010	Thực hiện năm 2010	% thực hiện KH
1	Doanh thu	Tỷ đồng	540,00	528,20	97,81
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	14.000,00	11.583,60	82,74
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	60,00	50,54	84,23



3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới):

- Về đầu tư phát triển:

Trong 06 tháng cuối năm 2010, HĐQT ra nghị quyết đầu tư xây dựng các hạng mục để phát triển sản xuất kinh doanh từ năm 2011 trở về sau như:

- + Xây dựng thêm 01 phân xưởng chế biến thủy sản thứ 02 (đã thi công trong năm 2010).
- + Xây dựng bờ kè Sông Hậu chuẩn bị tiếp bước cho việc xây dựng xưởng chế biến gạo xuất khẩu (đã thi công trong năm 2010).
- + Đang tìm địa điểm thuận lợi để xây dựng Ngư trường thứ 02.

- Phát triển thị trường mới:

Ngoài thị trường truyền thống bao gồm các nước EU, Nga. Năm 2010 công ty đã phát triển thêm các thị trường Ukraina, Belarus, Kazakhstan, Ai cập, Pakistan, Croattia, Secbia, Trong đó, thị trường Ukraina là thị trường tiềm năng, chủ lực.

- Phát triển mặt hàng mới:

- + Ngoài mặt hàng cá tra sạch fillet truyền thống, trong năm 2010 công ty phát triển kèm theo mặt hàng cá tra thịt đỏ (untrimmed), tỷ trọng mặt hàng mới này chiếm 30%.
- + Song song với mặt hàng cá tra, trước mắt công ty đang chuẩn bị thêm mặt hàng gạo xuất khẩu, sau đó sẽ bước thêm nghiên cứu chế biến mặt hàng Tôm để đa dạng hóa sản phẩm, tránh rủi ro khi sản xuất kinh doanh duy nhất mặt hàng cá tra.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...):

- *Thị trường dự kiến:* 100% sản phẩm cá tra đều xuất khẩu nên công ty nhắm vào các thị trường chủ yếu: EU, Nga, Ukraina, Úc, Khối Á Rập và Trung Đông.

↳ Sản lượng cá trắng sạch tiêu thụ từ 60% - 70%

↳ Sản lượng cá đỏ (untrimmed) tiêu thụ từ 30% - 40%

Dự kiến thị phần:

+ EU	:	60%
+ Nga, Ukraina, Ukraina, Belarus, Secbia, ...	:	30%
+ Thị trường khác (Nam mỹ, Úc, Trung đông, ...)	:	10%

- *Mục tiêu dài hạn:*

+ Tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng sản phẩm trên cơ sở thực hiện các tiêu chuẩn quản lý quốc tế (HCCP, ISO, BRC, GLOBAL GAP, ...) để đạt tiêu chuẩn cao về an toàn thực phẩm từ vùng nuôi đến người tiêu dùng.

+ Tiếp cận và thâm nhập thị trường Mỹ.



+ Nâng dần công suất chế biến sao cho phù hợp với sự phát triển kinh tế thế giới (tránh các đầu tư hoành tráng, phô trương, kém hiệu quả).

+ Đa dạng hóa mặt hàng, trước mắt chế biến và xuất khẩu mặt hàng gạo xuất khẩu.

+ Quản lý chặt chẽ các chi phí, tăng cường tiết kiệm để hạ giá thành, tạo thế cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành trong vùng.

+ Tiếp tục giữ vững thị trường truyền thống, phát triển các thị trường tiềm năng trên cơ sở tăng cường công tác tiếp thị, xúc tiến thương mại, hiện đại hóa trang thiết bị và đầu tư nguồn nhân lực trẻ, chuyên môn, tay nghề cao.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Báo cáo tình hình tài chính:

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	:	10,10%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	:	9,13%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản	:	15,25%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	:	13,79%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	:	15,66%
Khả năng thanh toán hiện hành	:	8,35 lần
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	:	7,68 lần
Khả năng thanh toán nhanh	:	2,35 lần

- **Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo:** Tổng giá trị tài sản là 331.336.238.364 đồng

- **Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp:** Không có.

- **Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...):** 11.339.864 cổ phần phổ thông.

- **Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...):** Không có

- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:** 10.326.524 cổ phần

- **Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có):** 1.013.340 cổ phần

- **Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:** Đã tạm ứng đợt 1 năm 2010: 11.339.864.000 đồng.

**2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:****- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:**

Năm 2010, tình hình kinh tế thế giới có hồi phục nhưng chưa ổn định, lại thêm khủng hoảng nợ ở một số nước Châu Âu khiến cho thị trường tiêu thụ cá tra ở Châu Âu (nơi mà thị phần tiêu thụ cá tra của công ty chiếm đa số) trở nên giới hạn về lượng xuất, sụt giảm về giá trị. Trong khi đó, giá đầu vào bao gồm giá nguyên liệu, vật tư, bao bì, ...đều tăng. Cùng với sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngành cá trong khâu thu mua nguyên liệu, tranh giành khách hàng khiến cho hiệu quả kinh tế càng co hẹp lại. Mặt khác, tình hình cúp điện liên tục trong nhiều ca sản xuất khiến cho hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2010 không đạt theo kế hoạch do Đại hội cổ đông đề ra.

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2010 và so sánh thực hiện năm 2009 như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2010	Thực hiện năm 2010	% thực hiện KH	% thực hiện năm 2010 so với 2009
1	Doanh thu	Tỷ đồng	540,00	528,20	97,81%	99,65%
2	Sản lượng	Tấn				
	+ Sản xuất	Tấn	13.500,00	10.918,80	80,88%	88,93%
	+ Tiêu thụ	Tấn	14.000,00	11.583,60	82,74%	93,10%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	60,00	50,54	84,23%	80,50%

*** Riêng lĩnh vực tự chăn nuôi:**

+ Kế hoạch 3.000 tấn cá thương phẩm.

+ Thực hiện: 3.361 tấn, đạt 112,03% kế hoạch năm 2010, bằng 113,77% so với năm 2009.

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm 2010:**- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

+ Năm 2010, công ty tiếp tục được Bộ Công thương khen tặng “Đơn vị xuất khẩu đạt uy tín”, nhiều năm liền công ty đạt danh hiệu này.

+ Mặc dù tình hình kinh tế thế giới còn khó khăn, thị trường xuất khẩu cá tra còn bị nhiều rào cản về kỹ thuật, song năm 2010 công ty đã có thêm nhiều khách hàng mới ở Châu Âu và Trung đông. Đáng ghi nhận là công ty nằm trong danh sách 10 công ty xuất khẩu cá tra của Việt Nam được xuất khẩu vào thị trường Ukraina và Nga.

+ Công ty đạt được tiêu chuẩn thực hành chăn nuôi tốt cá tra “Global Gap” ngoài các tiêu chuẩn quốc tế ISO, HCCP, BRC đã được trước đây.

+ Ngành chăn nuôi trực tiếp đạt hiệu quả cao, góp phần tăng hiệu quả kinh tế cho công ty, từ đó công ty có đủ cơ sở vững chắc để tiếp tục đầu tư thêm một ngư trường mới nữa.



- Các biện pháp kiểm soát:

+ Điều hành tốt và không ngừng cải tiến công tác quản lý chất lượng theo các hệ thống quản lý quốc tế: HCCP, ISO, BRC, GLOBAL GAP.

+ Quản lý chặt chẽ hoạt động tài chính – kế toán để tăng hiệu quả đồng vốn, giảm chi phí, tránh chiếm dụng vốn trong khâu bán hàng.

+ Tiếp tục hoàn thiện, áp dụng chặt các định mức vật tư, bao bì, nguyên liệu để hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh.

+ Cải tiến lại lương khoán cho người lao động nhằm tăng năng suất, an toàn lao động trước tình hình vật giá tăng.

+ Tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, đầu tư cơ sở chế biến sản phẩm mới, vận hành, sửa chữa trang thiết bị và sử dụng điện năng có hiệu quả hơn trước tình hình thiếu điện năm 2011.

+ Hợp tác chặt với nông dân để ổn định nguồn nguyên liệu cá tra sạch, đảm bảo tiêu chuẩn và sản lượng song song với phát triển ngành chăn nuôi (tự nuôi) của công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Căn cứ chủ trương của Chính phủ Việt Nam chọn mặt hàng Cá tra, Basa là mặt hàng chiến lược của ngành thủy sản sau các vụ “bôi xấu” cá tra và trước các rào cản kỹ thuật bất hợp lý đã xảy ra;

- Căn cứ tình hình tiêu thụ Cá tra, Basa ngày càng phát triển mạnh và ổn định trên thị trường thế giới;

- Căn cứ nguồn chăn nuôi Cá tra, Basa dần dần ổn định đi vào qui hoạch và liên kết tốt hơn giữa người chăn nuôi và công ty chế biến thủy sản. Đồng thời có sự kiểm soát của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về quy định giá sàn xuất khẩu và các biện pháp khác;

- Căn cứ năng lực chế biến, chăn nuôi của công ty ngày càng phát triển và hiện đại hóa, sẽ đa dạng hóa sản phẩm và thị trường xuất khẩu của công ty bền vững, có chiều hướng phát triển tốt;

- Căn cứ vào tình hình tài chính lành mạnh, Công ty Cổ phần Thủy Sản Mekong dự kiến kế hoạch phát triển trong 03 năm như sau:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013
1	Doanh thu	Tỷ đồng	550	Từ 600 trở lên	Từ 600 trở lên
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	25	27 trở lên	30 trở lên
3	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	12.000	13.000 trở lên	14.000 trở lên
4	Sản lượng cá tra tự nuôi	Tấn	3.400	4.500 trở lên	5.000 trở lên
5	Lợi nhuận	Tỷ đồng			
	- Trước thuế	Tỷ đồng	51	Từ 60 trở lên	Từ 66 trở lên
	- Sau thuế (tròn số)	Tỷ đồng	38	Từ 45 trở lên	Từ 50 trở lên
6	Tỷ lệ chia cổ tức	%	Từ 25 trở lên	Từ 25 trở lên	Từ 25 trở lên



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần Thủy Sản Mekong đã được kiểm bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn (A&C) gồm các nội dung sau:

- BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC :

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần thủy sản Mekong được thành lập theo Quyết định số 592/QĐ-CT.UB ngày 26 tháng 02 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ về việc chuyển Doanh nghiệp nhà nước - Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm thuộc Công ty nông sản thực phẩm xuất khẩu Cần Thơ thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000016 ngày 28 tháng 02 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 28 tháng 01 năm 2004 về việc thay đổi địa chỉ Công ty.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 13 tháng 9 năm 2005 về việc giám vốn Nhà nước.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 18 tháng 12 năm 2006, lần thứ 04 ngày 10 tháng 10 năm 2007, lần thứ 05 ngày 03 tháng 01 năm 2008 và lần thứ 06 ngày 01 tháng 12 năm 2009 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

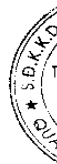
Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỉ lệ (%)
A/ Cổ đông sáng lập	1.188.952	11.889.520.000	10,48
1. Lương Hoàng Mạnh	331.970	3.319.700.000	2,93
2. Nguyễn Hoàng Nhơn	264.600	2.646.000.000	2,33
3. Nguyễn Thị Chính	259.000	2.590.000.000	2,28
4. Trần Thị Bé Năm	203.280	2.032.800.000	1,79
5. Ngô Thị Thỏ	130.102	1.301.020.000	1,15
B/ Cổ đông khác	10.150.912	101.509.120.000	89,52
Cộng	11.339.864	113.398.640.000	100,00

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 24 tháng 9 năm 2009 với mã cổ phiếu là AAM.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Lô 24 – Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
Điện thoại : (0710) 3.841.294
Fax : (0710) 3.841.192
E_mail : mkf@hcm.vnn.vn
Website : www.mekongfish.vn
Mã số thuế : 1800448811

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu; Nhập khẩu nguyên liệu nông sản, thủy sản, hoá chất và các phụ liệu khác phục vụ cho ngành chế biến nông, thủy sản; Đầu tư tài chính; Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê.





CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 29).

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức đợt 03 năm 2009 cho các cổ đông với số tiền là 17.009.796.000 VND và tạm ứng cổ tức đợt 01 năm 2010 với số tiền là 11.339.864.000 VND.

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1. Lương Hoàng Mạnh	Chủ tịch	15 tháng 3 năm 2008	-
2. Nguyễn Hoàng Nhơn	Phó Chủ tịch	15 tháng 3 năm 2008	-
3. Nguyễn Thị Chính	Ủy viên	15 tháng 3 năm 2008	-
4. Trần Thị Bé Năm	Ủy viên	15 tháng 3 năm 2008	-
5. Ngô Thị Thố	Ủy viên	15 tháng 3 năm 2008	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm lại	Ngày miễn nhiệm
1. Dương Thị Lệ Thúy	Trưởng ban	24 tháng 3 năm 2010	-
2. Nguyễn Kim Phượng	Thành viên	24 tháng 3 năm 2010	-
3. Lê Yến Nhi	Thành viên	24 tháng 3 năm 2010	-

Ban Điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1. Lương Hoàng Mạnh	Giám đốc	15 tháng 3 năm 2008	-
2. Nguyễn Hoàng Nhơn	Phó Giám đốc	07 tháng 7 năm 2008	-
3. Nguyễn Thị Chính	Phó Giám đốc	07 tháng 7 năm 2008	-
4. Tăng Tuấn Anh	Phó Giám đốc	07 tháng 7 năm 2008	-
5. Trần Thị Bé Năm	Kế toán trưởng	07 tháng 7 năm 2008	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

104744

CÔNG T
NHIỆM H
M TOÁN
TƯ VẤN

TP HỒ



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Xác nhận của Ban Giám đốc

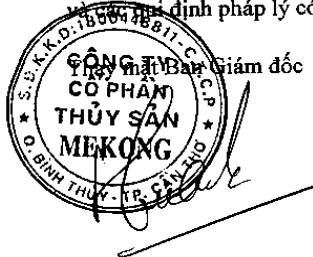
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



LƯƠNG HOÀNG MÃNH
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2011





CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

- BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN :



**BAKER TILLY
A&C**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0031/2011/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần thủy sản Mekong gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 11 tháng 01 năm 2011, từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần thủy sản Mekong tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

Nguyễn Hữu Danh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1242/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2011



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

- BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN:**+ Bảng cân đối kế toán:****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		249.309.682.154	279.226.997.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	76.365.463.774	128.442.791.176
1. Tiền		111		25.165.463.774	38.884.091.176
2. Các khoản tương đương tiền		112		51.200.000.000	89.558.700.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		2.225.235.840	-
1. Đầu tư ngắn hạn		121	V.2	2.269.978.364	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129	V.3	(44.742.524)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		113.858.425.265	78.882.577.018
1. Phải thu khách hàng		131	V.4	79.159.395.978	67.475.945.617
2. Trả trước cho người bán		132	V.5	982.637.620	4.965.219.901
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135	V.6	33.716.391.667	6.441.411.500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		48.728.821.217	52.216.472.279
1. Hàng tồn kho		141	V.7	48.728.821.217	52.216.472.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		8.131.736.058	19.685.156.690
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		4.200.324.026	4.189.762.063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154	V.8	267.951.289	78.979.034
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		158	V.9	3.663.460.743	15.416.415.593

11021
CÔ
TÍNH N
KIỂM
TƯ
V / T



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		82.026.556.210	84.707.948.245
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		75.290.713.120	73.133.800.768
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.10	42.166.650.459	41.791.625.661
Nguyên giá		222		73.176.743.754	65.624.970.572
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(31.010.093.295)	(23.833.344.911)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
Nguyên giá		225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.11	18.574.409.341	19.024.964.300
Nguyên giá		228		19.758.224.300	19.758.224.300
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(1.183.814.959)	(733.260.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.12	14.549.653.320	12.317.210.807
III. Bất động sản đầu tư		240		-	-
Nguyên giá		241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		5.827.811.600	10.101.710.674
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.13	7.857.811.600	14.473.026.574
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259	V.14	(2.030.000.000)	(4.371.315.900)
V. Tài sản dài hạn khác		260		908.031.490	1.472.436.803
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.15	908.031.490	1.472.436.803
3. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		331.336.238.364	363.934.945.408

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		39.675.642.548	59.602.228.739
I. Nợ ngắn hạn		310		32.460.151.674	50.484.218.677
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.16	1.540.000.000	-
2. Phải trả người bán		312	V.17	11.874.357.860	22.459.081.069
3. Người mua trả tiền trước		313	V.18	634.222.000	2.033.374.131
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.19	1.952.748.447	10.236.507.642
5. Phải trả người lao động		315	V.20	3.577.683.961	2.655.385.758
6. Chi phí phải trả		316	V.21	2.030.159.960	2.395.024.145
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.22	1.026.627.246	829.536.831
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	V.23	9.824.352.200	9.875.309.101
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		327		-	-
II. Nợ dài hạn		330		7.215.490.874	9.118.010.062
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.24	2.093.000.000	1.073.000.000
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.25	4.620.000.000	7.703.031.218
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	V.26	502.490.874	341.978.844
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện		338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		291.660.595.816	304.332.716.669
I. Vốn chủ sở hữu		410		291.660.595.816	304.332.716.669
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	V.27	113.398.640.000	113.398.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	V.27	152.960.690.000	152.960.690.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413	V.27	1.287.760.139	1.287.760.139
4. Cổ phiếu quỹ		414	V.27	(24.702.485.808)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417	V.27	5.837.847.302	5.837.847.302
8. Quỹ dự phòng tài chính		418	V.27	8.273.023.824	6.016.669.611
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	V.27	34.605.120.359	24.831.109.617
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		331.336.238.364	363.934.945.408

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuế ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
- EURO			353,10	107,41
- USD			693.475,32	1.331.089,10
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Ngày 11 tháng 01 năm 2011

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc

ANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

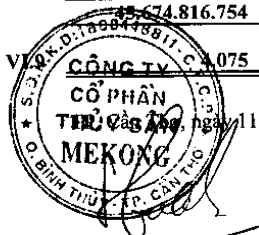
Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	512.557.289.371	475.598.089.252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.154.592.124	12.222.115.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	500.402.697.247	463.375.973.652
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	406.929.607.918	368.758.129.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.473.089.329	94.617.844.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	27.313.146.577	65.881.478.946
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.784.071.884	39.365.550.879
Trong đó: chi phí lãi vay	23		751.602.737	184.132.026
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	46.729.429.096	48.720.358.172
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	11.128.524.067	9.773.860.155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.144.210.859	62.639.553.808
11. Thu nhập khác	31	VI.7	501.610.343	796.954.980
12. Chi phí khác	32	VI.8	109.989.217	655.313.948
13. Lợi nhuận khác	40		391.621.126	141.641.032
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.535.831.985	62.781.194.840
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.19	4.296.609.918	11.771.365.815
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.15	564.405.313	(1.503.445.900)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.674.816.754	52.513.274.925
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	4.075	4.976

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểuTrần Thị Bé Năm
Kế toán trưởngLương Hoàng Mạnh
Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

10

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.535.831.985	62.781.194.840
2. Điều chỉnh cho các khoản:				-
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10, V.11	7.677.011.962	4.594.706.729
- Các khoản dự phòng	03		(2.296.573.376)	(42.503.668.967)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	1.266.392.667	918.616.932
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.854.190.159)	(4.365.558.093)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	751.602.737	184.132.026
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.080.075.816	21.609.423.467
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.530.876.968)	4.547.561.427
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.487.651.062	(2.437.858.235)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(11.228.666.721)	11.662.900.976
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	131.249.994
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.21, VI.4	(739.564.935)	(165.113.161)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(12.517.829.071)	(1.087.258.820)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.020.000.000	1.095.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.261.823.741)	(2.400.976.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		308.965.442	32.954.929.396
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10, V.12	(9.848.754.048)	(24.419.306.034)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	209.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(85.537.955.509)	(60.420.054.923)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		89.474.236.295	123.221.539.764
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.549.279.122	4.684.892.577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.636.805.860	43.276.162.293

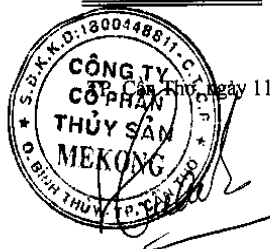
Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

11

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.27	(24.702.485.808)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26.900.000.000	35.113.031.218
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28.443.031.218)	(27.410.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.27	(28.349.660.000)	(17.820.670.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54.595.177.026)	(10.117.638.782)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(52.649.405.724)	66.113.452.907
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	128.442.791.176	62.523.760.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		572.078.322	(194.422.162)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	76.365.463.774	128.442.791.176

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểuTrần Thị Bé Năm
Kế toán trưởngLương Hoàng Mạnh
Giám đốc

474

V.G.
B.E.M.
T.O.A.
V.I.

H.C.

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

12



+ *Bản thuyết minh Báo cáo tài chính:*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu; Nhập khẩu nguyên liệu nông sản, thủy sản, hoá chất và các phụ liệu khác phục vụ cho ngành chế biến nông, thủy sản; Đầu tư tài chính; Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

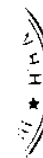
5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05



6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.



7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.



14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với các hoạt động được hưởng ưu đãi: áp dụng thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm kể từ ngày 01/01/2004.
- Đối với các hoạt động không được hưởng ưu đãi: áp dụng thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Ngoài ra Công ty còn được hưởng các ưu đãi bổ sung như sau:

- Giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:
 - + Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây đã xuất khẩu.
 - + Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.
- Giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước.
- Giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:
 - + Có doanh thu xuất khẩu đạt tỉ trọng trên 50% tổng doanh thu.
 - + Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 : 17.941 VND/USD
31/12/2010 : 18.932 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở phần thuyết minh VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.651.888	5.391.038
Tiền gửi ngân hàng	25.159.811.886	38.878.700.138
Các khoản tương đương tiền (*)	51.200.000.000	89.558.700.000
Cộng	76.365.463.774	128.442.791.176

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	-	2.269.978.364	-	-
Cổ phiếu Công ty cổ phần Nam Việt	32.000	447.046.600	-	-
Cổ phiếu Công ty cổ phần Việt An	5.000	103.603.500	-	-
Cổ phiếu Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre	3.000	36.636.000	-	-
Cổ phiếu Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc	31.000	659.598.940	-	-
Cổ phiếu Công ty cổ phần kim khí TP. Hồ Chí Minh	7.000	114.914.800	-	-
Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Long	51.960	640.363.724	-	-
Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành	7.000	114.914.800	-	-
Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	15.290	152.900.000	-	-
Cộng		2.269.978.364		

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty cổ phần Nam Việt:
 - Bán 517.820 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 8.473.477.000 VND.
 - Mua 549.820 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 8.511.723.220 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Việt An:
 - Bán 30.000 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 654.701.000 VND.
 - Mua 35.000 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 708.207.500 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre:
 - Bán 155.870 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 2.218.956.000 VND.
 - Mua 158.870 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 2.207.873.668 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc:
 - Bán 36.630 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 786.223.000 VND.
 - Mua 67.630 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 1.478.376.900 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần kim khí TP. Hồ Chí Minh:
 - Bán 20.000 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 307.558.000 VND.
 - Mua 27.000 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 548.848.300 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Long:
 - Bán 19.000 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 235.849.000 VND.
 - Mua 70.960 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 902.825.924 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành:
 - Bán 146.370 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 2.878.085.210 VND.
 - Mua 153.370 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 2.993.000.010 VND.
- Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam:
 - Bán 40.000 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 958.000.000 VND.
 - Mua 55.290 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 1.552.097.800 VND.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

18

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	-
Trích lập dự phòng	44.742.524
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối năm	44.742.524

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	1.312.737.440	1.261.834.651
Khách hàng nước ngoài	77.846.658.538	66.214.110.966
Cộng	79.159.395.978	67.475.945.617

5. Trả trước cho người bán

Khoản trả trước các nhà cung cấp trong nước.

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các Đại lý cá	33.209.000.000	6.398.000.000
Phải thu khác	507.391.667	43.411.500
Cộng	33.716.391.667	6.441.411.500

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.019.046.608	2.039.765.500
Công cụ, dụng cụ	757.375.605	455.231.483
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.580.614.005	9.128.308.057
Thành phẩm	21.371.784.999	40.593.167.239
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	48.728.821.217	52.216.472.279

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế tạm nộp hàng nhập khẩu tái xuất	260.945.397	4.744.905
Thuế xuất nhập khẩu	6.653.272	4.998.469
Thuế tài nguyên	352.620	285.660
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	68.950.000
Cộng	267.951.289	78.979.034

9. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản nhân viên tạm ứng.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	14.219.111.577	50.284.820.537	573.311.490	547.726.968	65.624.970.572
Mua sắm mới	40.921.185	2.247.307.680	4.171.127.636	-	6.459.356.501
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	99.353.101	1.142.851.933	-	-	1.242.205.034
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(23.000.000)	(126.788.353)	(149.788.353)
Số cuối năm	14.359.385.863	53.674.980.150	4.721.439.126	420.938.615	73.176.743.754
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.143.195.175	7.655.840.990	550.311.490	150.600.000	14.499.947.655
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.285.930.799	15.621.239.909	557.156.715	369.017.488	23.833.344.911
Khấu hao trong năm (*)	929.819.706	6.148.173.047	159.907.705	72.481.504	7.310.381.962
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.845.225)	(126.788.353)	(133.633.578)
Số cuối năm	8.215.750.505	21.769.412.956	710.219.195	314.710.639	31.010.093.295
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.933.180.778	34.663.580.628	16.154.775	178.709.480	41.791.625.661
Số cuối năm	6.143.635.358	31.905.567.194	4.011.219.931	106.227.976	42.166.650.459
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

(*) Trong đó khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi là 83.924.959 VND (xem thuyết minh V.23).

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 25.068.815.883 VND và 21.504.016.005 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	19.758.224.300	733.260.000	19.024.964.300
Tăng trong năm	-	450.554.959	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	19.758.224.300	1.183.814.959	18.574.409.341

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

20

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm TSCĐ (*)	10.950.000.000	1.230.319.000	-	12.180.319.000
XDCB dở dang	1.367.210.807	2.244.328.547	(1.242.205.034)	2.369.334.320
Cộng	12.317.210.807	3.474.647.547	(1.242.205.034)	14.549.653.320

(*) Tiền mua nhà làm Văn phòng đại diện tại số 109 lô H5, khu phố Mỹ Hoàng, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh. Do đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục giấy tờ nên Công ty chưa kết chuyển vào tài sản và chưa trích khấu hao.

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư cổ phiếu	-	7.857.811.600	-	14.473.026.574
Công ty cổ phần đường Biên Hòa	-	-	20.000	556.556.000
Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long	213.492	4.134.920.000	125.000	3.250.000.000
Công ty cổ phần xây dựng & kinh doanh Hòa Bình	-	-	5.000	155.552.994
Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA	50.000	2.500.000.000	50.000	2.500.000.000
Công ty cổ phần phát triển đô thị Kinh Bắc	-	-	40.000	2.519.517.000
Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam	-	-	10.400	351.873.600
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	77.000	1.222.821.600	-	-
Công ty cổ phần thuốc sát trùng Cần Thơ	-	-	107.000	4.100.000.000
Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta	-	-	14.000	354.162.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	7	70.000	11.000	504.684.480
Công ty cổ phần vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	-	-	9.500	180.680.500
Cộng		7.857.811.600		14.473.026.574

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

- Cổ phiếu Công ty cổ phần đường Biên Hòa:
 - Bán 57.000 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 2.017.798.000 VND.
 - Mua thêm 37.000 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 1.249.648.400 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long: tăng do mua thêm 88.492 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí là 884.920.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần xây dựng & kinh doanh địa ốc Hòa Bình:
 - Bán 6.200 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 225.060.000 VND.
 - Mua thêm 1.200 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 45.210.165 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần phát triển đô thị Kinh Bắc:
 - Bán 224.000 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 13.628.000.000 VND.
 - Mua thêm 184.000 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 11.033.522.500 VND.



- Cổ phiếu Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam:
 - Bán 25.400 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 891.020.000 VND.
 - Mua thêm 15.000 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 499.799.300 VND.
- Cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín:
 - Bán 94.000 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 1.623.100.000 VND.
 - Mua thêm 171.000 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 3.005.102.100 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần thuốc sát trùng Cần Thơ:
 - Bán 423.100 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 3.650.550.000 VND.
 - Mua thêm 35.900 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 827.606.780 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta:
 - Bán 30.500 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 465.123.000 VND.
 - Mua thêm 16.500 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 224.624.400 VND.
- Cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam:
 - Bán 71.060 cổ phiếu với tổng giá trị tương ứng là 3.057.697.000 VND.
 - Mua thêm 60.067 cổ phiếu với tổng giá mua và chi phí mua là 2.554.821.600 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần vận tải và thuê tàu biển Việt Nam: giảm do bán 9.500 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 188.100.000 VND.

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	4.371.315.900
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	(2.341.315.900)
Số cuối năm	<u>2.030.000.000</u>

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	1.472.436.803
Phát sinh trong năm	-
Hoàn nhập trong năm	(564.405.313)
Số cuối năm	<u>908.031.490</u>

16. Vay và nợ ngắn hạn

Khoản vay dài hạn Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ đến hạn trả trong năm 2011 (xem thuyết minh V.25).

17. Phải trả người bán

Khoản phải trả các nhà cung cấp trong nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

18. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng trong nước	-	255.654.264
Khách hàng nước ngoài	634.222.000	1.777.719.867
Cộng	634.222.000	2.033.374.131

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (*)	(4.744.905)	-	(256.200.492)	(260.945.397)
Thuế xuất nhập khẩu (*)	(4.998.469)	-	(1.654.803)	(6.653.272)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.154.942.824	4.296.609.918	(12.517.829.071)	1.933.723.671
Thuế thu nhập cá nhân	81.564.818	132.362.977	(194.903.019)	19.024.776
Thuế tài nguyên (*)	(285.660)	2.126.220	(2.193.180)	(352.620)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	(68.950.000)	114.250.000	(45.300.000)	-
Các khoản thuế khác	-	6.078.571	(6.078.571)	-
Cộng	10.157.528.608	4.551.427.686	(13.024.159.136)	1.684.797.158

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (thuyết minh số V.8).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các nhóm mặt hàng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu:	0%
- Các mặt hàng thủy sản, phụ phẩm cá:	5%
- Dịch vụ cho thuê kho, bán phế liệu:	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.535.831.985	62.781.194.840
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.734.397.555	8.358.188.190
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.875.868.454)	(2.670.132.852)
Thu nhập chịu thuế	48.394.361.086	68.469.250.178
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	48.394.361.086	68.469.250.178
- Thu nhập tính thuế của hoạt động được ưu đãi	44.582.744.875	30.548.267.026
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động không ưu đãi	3.811.616.211	37.920.983.152

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế suất của hoạt động được ưu đãi	15%	15%
- Thuế suất của hoạt động không ưu đãi	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.640.315.784	14.062.485.842
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(3.343.705.866)	(2.291.120.027)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	4.296.609.918	11.771.365.815

Tiền thuê đất

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Công ty phát triển Khu công nghiệp Cần thơ theo hợp đồng thuê đất số 17/HĐ/TLĐ.KCNCT/2003, ngày 01/12/2003:

- Diện tích đất thuê làm văn phòng: 27.562 m²
- Thời hạn thuê: 45 năm kể từ ngày 01/01/2001
- Tiền thuê được trả hàng năm theo mức: 1.862 VND/m²/năm

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 và tháng 13 năm 2010 còn phải trả.

21. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xuất hàng	1.909.050.000	2.088.562.404
Tiền công thuê ngoài	30.743.621	253.359.085
Chi phí lãi vay	31.056.667	19.018.865
Chi phí khác	59.309.672	34.083.791
Cộng	2.030.159.960	2.395.024.145

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	423.083.481	295.287.667
Kinh phí công đoàn	598.625.765	434.676.290
Phải trả khác	4.918.000	99.572.874
Cộng	1.026.627.246	829.536.831

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	3.942.142.115	2.758.280.899	(4.261.263.906)	-	2.439.159.108
Quỹ phúc lợi	4.506.442.686	2.242.660.900	(670.396.000)	(36.313.835)	6.042.393.751
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	1.426.724.300	-	-	(83.924.959)	1.342.799.341
Cộng	9.875.309.101	5.000.941.799	(4.931.659.906)	(120.238.794)	9.824.352.200

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

24

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

24. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

25. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với lãi suất 10,5%/năm và được hưởng lãi suất hỗ trợ 4%/năm trong thời gian 24 tháng để đầu tư kho lạnh và dây chuyền cấp đông. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản với tổng trị giá là 28.000.000.000 VND. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/2010/PK ngày 13/12/2010 thì lãi suất cho vay trong hạn là 16,5%/năm, các nội dung khác không thay đổi.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:

Từ 1 năm trở xuống	1.540.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	4.620.000.000
Trên 5 năm	-
Tổng nợ	6.160.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	7.703.031.218
Số tiền vay phát sinh trong năm	-
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.543.031.218)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(1.540.000.000)
Số cuối năm	4.620.000.000

26. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	341.978.844
Số trích lập trong năm	355.821.030
Số chi trong năm	(195.309.000)
Số cuối năm	502.490.874

27. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm trang 30.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Trả cổ tức đợt 03 của năm trước (15% mệnh giá)	17.009.796.000
Tạm ứng cổ tức đợt 01 của năm nay (10% mệnh giá)	11.339.864.000
Cộng	28.349.660.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.339.864	11.339.864
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	11.339.864
- Cổ phiếu phổ thông	-	11.339.864
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	(1.013.340)	-
- Cổ phiếu phổ thông	(1.013.340)	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.326.524	11.339.864
- Cổ phiếu phổ thông	10.326.524	11.339.864
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

25

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

(*) Số lượng cổ phiếu được mua lại từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	512.557.289.371	475.598.089.252
- Doanh thu bán thành phẩm	511.958.193.053	475.420.228.887
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	599.096.318	177.860.365
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(12.154.592.124)	(12.222.115.600)
- Giảm giá hàng bán	(4.895.000.243)	(2.756.684.200)
- Hàng bán bị trả lại	(7.259.591.881)	(9.465.431.400)
Doanh thu thuần	500.402.697.247	463.375.973.652
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	499.803.600.929	463.198.113.287
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	599.096.318	177.860.365

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	259.412.761.785	262.177.165.903
Chi phí nhân công trực tiếp	22.335.226.087	19.768.458.617
Chi phí sản xuất chung	120.412.543.754	88.630.597.837
Tổng chi phí sản xuất trong năm	402.160.531.626	370.576.222.357
Cộng: Chi phí sản xuất dở dang đầu năm	9.128.308.057	4.328.581.238
Trừ: Chi phí sản xuất dở dang cuối năm	(23.580.614.005)	(9.128.308.057)
Giá thành sản xuất trong năm	387.708.225.678	365.776.495.538
Cộng: Thành phẩm tồn kho đầu năm	40.593.167.239	43.574.801.285
Trừ: Thành phẩm tồn kho cuối năm	(21.371.784.999)	(40.593.167.239)
Cộng	406.929.607.918	368.758.129.584

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

26

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.661.366.162	2.311.734.269
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	756.268.229	572.804.159
Lãi cho vay	1.622.258.960	1.545.564.208
Lãi đầu tư chứng khoán	3.860.207.550	3.048.123.106
Lãi bán ngoại tệ	6.168.071.648	3.814.548.276
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.682.746.652	11.342.903.903
Cổ tức, lợi nhuận được chia	265.654.000	827.594.100
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.296.573.376	42.418.109.925
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	97.000
Cộng	<u>27.313.146.577</u>	<u>65.881.478.946</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	751.602.737	184.132.026
Thủ tục phí bán chứng khoán	103.556.448	109.266.779
Lỗ đầu tư chứng khoán	8.689.504.991	32.862.387.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.972.297.442	5.290.874.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.266.392.667	918.616.932
Chi phí tài chính khác	717.599	272.404
Cộng	<u>12.784.071.884</u>	<u>39.365.550.879</u>

5. Chi phí bán hàng

Chi phí dịch vụ mua ngoài.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	4.954.675.122	4.680.008.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.306.332	71.742.623
Thuế, phí lệ phí	261.642.755	102.484.379
Chi phí dự phòng	355.821.030	290.437.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác	5.457.078.828	4.629.187.327
Cộng	<u>11.128.524.067</u>	<u>9.773.860.155</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	209.090.909
Thu hỗ trợ, tài trợ, khuyến mãi	278.352.243	362.425.717
Hoàn nhập dự phòng	-	77.333.006
Thu tiền từ hàng bị trả lại	143.079.550	-
Thuế thu nhập cá nhân do không phải nộp	76.861.500	-
Các khoản thu nhập khác	3.317.050	148.105.348
Cộng	<u>501.610.343</u>	<u>796.954.980</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

27

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	16.154.775	528.425.393
Thuế bị phạt, bị truy thu	11.184.259	90.600.000
Tiền thuê đất các năm trước	68.950.000	-
Các khoản chi phí khác	13.700.183	36.288.555
Cộng	109.989.217	655.313.948

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.674.816.754	52.513.274.925
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.674.816.754	52.513.274.925
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	11.207.474	10.554.340
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.075	4.976

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.339.864	8.100.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(132.390)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	2.454.340
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.207.474	10.554.340

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.837.359.484	327.493.661.974
Chi phí nhân công	30.141.919.518	26.806.890.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.677.011.962	4.565.345.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.085.250.126	49.010.795.558
Chi phí khác	26.276.943.699	21.193.746.844
Cộng	460.018.484.789	429.070.440.684

35/44

NG T

IÊN H

TOÁN

VÃI

HỒ C



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	742.142.938	554.266.973
Phụ cấp	159.600.000	118.237.000
Cộng	901.742.938	672.503.973

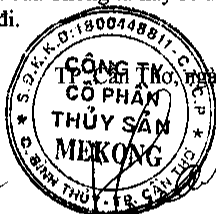
2. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc





CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
BAO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	81.000.000.000	177.260.000.000	1.287.760.139	-	5.837.847.302	3.363.619.240	9.009.636.177	277.758.862.858
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	52.513.274.925	52.513.274.925
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	-	2.653.050.371	(10.612.201.485)	(7.959.151.114)
Tăng vốn từ lợi nhuận	8.099.330.000	-	-	-	-	-	(8.099.330.000)	-
Tăng vốn từ thặng dư	24.299.310.000	(24.299.310.000)	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(17.820.670.000)	(17.820.670.000)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(159.600.000)	(159.600.000)
Số dư cuối năm trước	113.398.640.000	152.960.690.000	1.287.760.139	-	5.837.847.302	6.016.669.611	24.831.109.617	304.332.716.669
Số dư đầu năm nay	113.398.640.000	152.960.690.000	1.287.760.139	-	5.837.847.302	6.016.669.611	24.831.109.617	304.332.716.669
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	45.674.816.754	45.674.816.754
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	-	2.283.740.838	(6.851.222.513)	(4.567.481.675)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(28.349.660.000)	(28.349.660.000)
Điều chỉnh tăng, giảm quỹ	-	-	-	-	-	(27.386.625)	(406.073.499)	(433.460.124)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	(24.702.485.808)	-	-	-	(24.702.485.808)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(293.850.000)	(293.850.000)
Số dư cuối năm nay	113.398.640.000	152.960.690.000	1.287.760.139	-	5.837.847.302	8.273.669.611	24.831.109.617	291.660.595.816

Đã kiểm tra và đúng 11 tháng 01 năm 2011



Nguyễn Hoàng Anh

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN:

1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập:

+ Công ty TNHH Kiểm toán và tư Vấn (A&C)

+ Địa chỉ : 229 Đồng Khởi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

+ Điện thoại : 08.38272295

+ Fax : 08.38272300

- Ý kiến kiểm toán độc lập:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần thủy sản Mekong tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý): Không có.

2. Kiểm toán nội bộ:

- Ý kiến kiểm toán nội bộ: Không có

- Các nhận xét đặc biệt: Không có

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của công ty: Không có

- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do công ty nắm giữ: Không có

- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Trong năm 2010 công ty đã đầu tư vào các công ty sau đây:

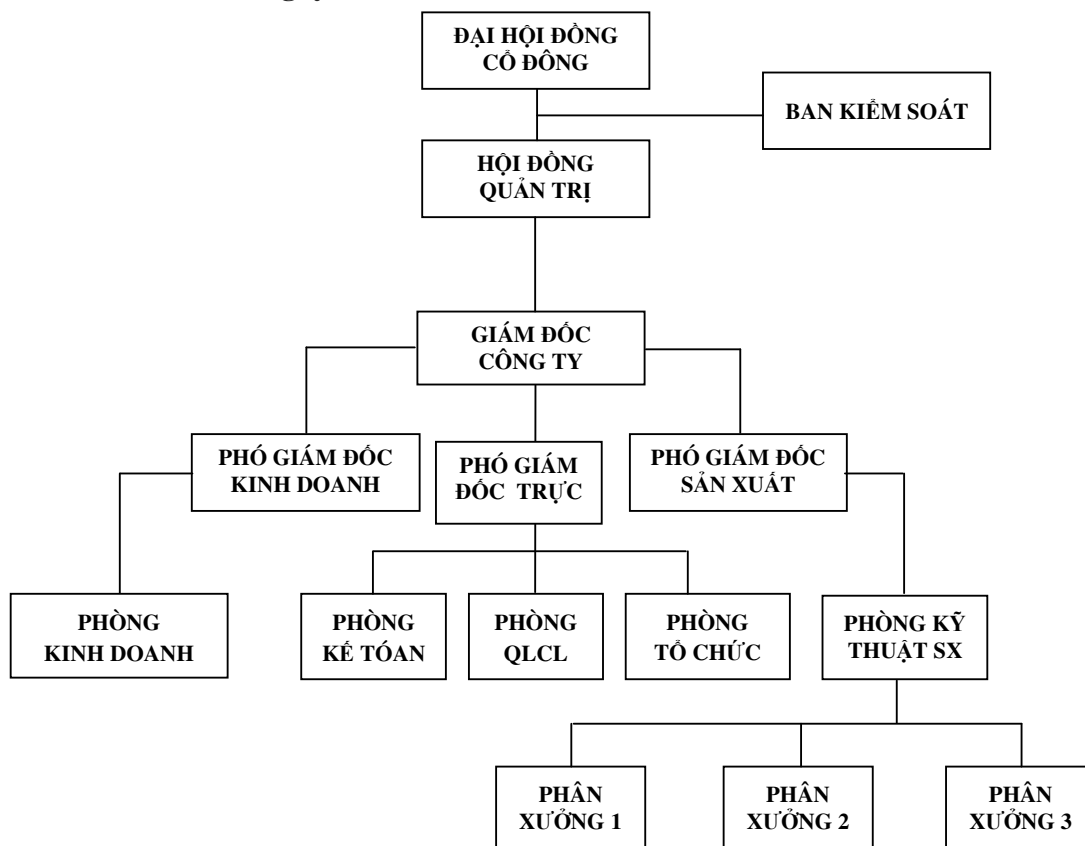
1 Công ty cổ phần Nam Việt	447.046.600
2 Công ty cổ phần Việt An	103.603.500
3 Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre	36.636.000
4 Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc	659.598.940
5 Công ty cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long	640.363.724
6 Công ty cổ phần Kim Khí TP. Hồ Chí Minh	114.914.800
7 Công ty cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành	114.914.800
8 Tổng công ty cổ phần XNK và XD Việt Nam	152.900.000
9 Công ty cổ phần Thủy Sản Cửu Long	4.134.920.000
10 Công ty cổ phần Tập Đoàn Đầu Tư IPA	2.500.000.000
11 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.222.821.600
12 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	70.000
Tổng cộng:	10.127.789.964



- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan: Nhìn chung tình hình tài chính của các công ty trên đều tốt và làm ăn có hiệu quả.

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

- Cơ cấu tổ chức của công ty:



- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

Ông Lương Hoàng Mạnh – Giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 18/4/1959

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 128B1 Trung tâm Thương mại Cái Khế, Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: Cao học

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế, kỹ sư thiết bị điện.



Ông Nguyễn Hoàng Nhơn – Phó giám đốc trực

Ngày tháng năm sinh: 27/10/1951

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: Số 2A đường 30/4, phường Hưng Lợi, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học chuyên ngành kinh tế.

Bà Nguyễn Thị Chính – Phó giám đốc sản xuất

Ngày tháng năm sinh: 10/3/1958

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 61B/8 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, Bình Thủy, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Trung cấp chế biến.

Ông Tăng Tuấn Anh – Phó giám đốc kinh doanh

Ngày tháng năm sinh: 04/02/1968

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 140/10/7 Lý Tự Trọng, phường An Cư, Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Ngoại ngữ.

- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: Không có

- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc và các quyền lợi khác của Ban giám đốc:

Tiền lương: Theo hệ số tiền lương xây dựng chung cho toàn Công ty và tổng quỹ tiền lương theo sản phẩm.

Tiền thưởng: Theo quy chế khen thưởng và quỹ khen thưởng chung của toàn Công ty.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Số lượng CBNV toàn công ty: 833 người



Chính sách đối với người lao động:

Được sắp xếp, bố trí, phân công công việc phù hợp với nhu cầu của DN và trình độ, năng lực chuyên môn;

Được gửi đi học tập, đào tạo nâng cao tay nghề và trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo yêu cầu của DN;

Được hưởng đầy đủ các quyền lợi và chế độ chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước (hợp đồng lao động, BHXH, BHYT, BHTN, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ ốm, nghỉ phép... và các chế độ khen thưởng, phúc lợi khác).

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng: Không có.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/ THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành):

+ Thành viên HĐQT:

Số lượng: 05 người

Cơ cấu: 01 Chủ tịch, 01 phó chủ tịch, 03 thành viên (02 không điều hành)

+ Ban kiểm soát:

Số lượng: 03 người

Cơ cấu: 01 Trưởng ban, 02 thành viên.

- Hoạt động của HĐQT:

Chỉ đạo việc ban hành các quy chế phục vụ cho công tác quản lý điều hành và đưa ra các chủ trương, định hướng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chỉ đạo sắp xếp lại bộ máy tổ chức của Công ty theo hướng tinh gọn, có hiệu quả cùng với việc xây dựng lại định mức tiền lương hợp lý.

Giám sát, chỉ đạo giám đốc và các cán bộ quản lý trong điều hành công việc kinh doanh và giải quyết những khó khăn, tồn đọng của Công ty.

Chỉ đạo kịp thời trong việc đầu tư nâng cao năng lực sản xuất, chế biến và xuất khẩu của đơn vị.

Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.

**- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:**

Thành viên HĐQT độc lập không điều hành thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và sự phân công trong HĐQT.

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...): Không có

- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên: Thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:

Cần tiếp tục ban hành và hoàn thiện các quy chế quản lý; tăng cường hơn nữa việc kiểm tra, theo dõi, đánh giá quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT.

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

+ Tổng mức thù lao của HĐQT (05 người) : 216.000.000 đồng/năm

Trong đó:

Chủ tịch HĐQT : 66.000.000 đồng/năm

Phó chủ tịch HĐQT : 42.000.000 đồng/năm

Các thành viên HĐQT (03 người) : 108.000.000 đồng/năm

+ Tổng mức thù lao của BKS (03 người) : 72.000.000 đồng/năm

Trong đó:

Trưởng ban Kiểm soát : 36.000.000 đồng/năm

Thành viên BKS (02 người) : 36.000.000 đồng/năm

- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: 03 người

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT: Trong năm 2010, tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT thay đổi như sau:

TT	Họ và tên	Trước khi phát hành		Sau khi phát hành	
		Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu
1	Lương Hoàng Mạnh	331.970	2,93%	331.970	2,93%
2	Nguyễn Hoàng Nhơn	264.600	2,33%	264.600	2,33%
3	Nguyễn Thị Chính	259.000	2,28%	259.000	2,28%
4	Trần Thị Bé Năm	203.280	1,79%	184.400	1,63%
5	Ngô Thị Thố	130.102	1,15%	130.102	1,15%
	Tổng cộng:	1.188.952	10,48%	1.170.072	10,32%



- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, cổ đông lớn và các giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:

+ Ông Tăng Tuấn Anh (là thành viên Ban giám đốc): Có nắm giữ số lượng cổ phần trước giao dịch là 24.177CP, tỷ lệ 0,21%. Sau giao dịch (bán) 11.320CP thì số lượng cổ phần là 12.857CP, tỷ lệ 0,11%.

+ Bà Lê Yến Oanh (là người có liên quan của Lê Yến Nhi – Thành viên Ban kiểm soát) trước khi giao dịch số lượng cổ phần nắm giữ 6.000CP. Sau khi giao dịch (bán) 6.000CP thì số lượng cổ phần nắm giữ bằng 0.

+ Bà Trần Thị Bé Năm (Thành viên HĐQT): Có nắm giữ số lượng cổ phần trước giao dịch là 203.280CP, tỷ lệ 1,79%. Sau giao dịch (bán) 18.880CP thì số lượng cổ phần là 184.400CP, tỷ lệ 1,63%.

+ Ông Trần Đình Cư (là người có liên quan của Trần Thị Bé Năm – Thành viên HĐQT) trước khi giao dịch số lượng cổ phần nắm giữ 0CP. Sau khi giao dịch (mua) 10.000CP thì số lượng cổ phần nắm giữ bằng 10.000CP.

+ Bà Trần Thị Bé Tư (là người có liên quan của Trần Thị Bé Năm – Thành viên HĐQT) trước khi giao dịch số lượng cổ phần nắm giữ 560CP. Sau khi giao dịch (mua) 1.500CP thì số lượng cổ phần nắm giữ bằng 2.060CP.

+ Bà Châu Thị Yến (là người có liên quan của Nguyễn Hoàng Nhơn – Thành viên HĐQT) trước khi giao dịch số lượng cổ phần nắm giữ 0CP. Sau khi giao dịch (mua) 100.000CP, tỷ lệ 0,88% thì số lượng cổ phần nắm giữ bằng 100.000CP.

+ Ông Lương Hoàng Tùng (là người có liên quan của Lương Hoàng Mạnh – Chủ tịch HĐQT) trước khi giao dịch số lượng cổ phần nắm giữ 110CP. Sau khi giao dịch (mua) 410CP thì số lượng cổ phần nắm giữ bằng 520CP.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn:

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước: Không có.

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên; Địa chỉ liên lạc; Ngành nghề kinh doanh; số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty:

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số ĐKNSH	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
1	Cty CP Đầu Tư Kim Cương	18 (Lầu 1) Nguyễn An Ninh, P. Bến Thành, Q1, TP.HCM	4103004864	767.000	6,76%

**2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập:**

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập:

- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/tỷ lệ vốn góp:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Nghề nghiệp	Số lượng CP	% sở hữu
1	Lương Hoàng Mạnh	18/4/1959	128B1 Trung tâm Thương Mại Cái Khế, P.Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP Thủy Sản Mekong	331.970	2,93%
2	Nguyễn Hoàng Nhơn	27/10/1951	Số 02A đường 30/4, P.Hưng Lợi, TP.Cần Thơ	Phó chủ tịch HĐQT kiêm P.Giám đốc Công ty CP Thủy Sản Mekong	264.600	2,33%
3	Nguyễn Thị Chính	10/3/1958	61B/8 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP.Cần Thơ	Thành viên HĐQT kiêm P.Giám đốc Công ty CP Thủy Sản Mekong	259.000	2,28%
4	Trần Thị Bé Năm	10/5/1958	70B2 Trung tâm Thương Mại Cái Khế, P.Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty CP Thủy Sản Mekong	184.400	1,63%
5	Ngô Thị Thó	1962	96 Hồ Bá Kiện, P15, Q10, TP.HCM	Thành viên HĐQT Công ty CP Thủy Sản Mekong	130.102	1,15%
Tổng cộng:					1.170.072	10,32%

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:

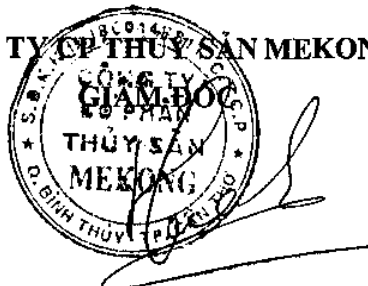
- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số ĐKNSH	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
1	Ang Tien Keong	No 9, Jalan Datuk Sulaiman 3. TTDI K.L 6000	IA1921	7.000	0,06%
2	Browne Jeffrey Child	12555 Green Meadow Pl., Elm Grove, WI 23122, USA	IA3630	200	0,00%
3	CHANG, WEN - CHIEN	No.134, ZHONGSHAN Rd., WEST DIST., CHIAYI CITY 600, TAIWAN;	IA3621	4.000	0,04%
4	Dong Yeul An	Seobu-ri, Unyang-up, Ulju-gun, Ulsan-city, Kyungnam, Korea	IA3096	2.200	0,02%
5	Isaka Yoichi	2-13-3-303 Kamitsuruma Honcho, Sagamihara-city, Kanagawa 228- 0818, Japan	IA2310	500	0,00%
6	Kan Chan Hong Christopher	Unit 1307 The Landmark building, 5B Ton Duc Thang, Dist 1 HCMC	IS1049	40.000	0,35%
7	LI, LI - CHEN	NO. 138-51 XINJN.VIL - HUWEI TOWNSHIP - YUNLIN COUNTY 632 -	IA3368	240	0,00%
8	Sakano Katsuji	2-8-18 Funato, Ouj-Cho, Kitakatsuragi-Gun, Nara, Japan	IS9752	800	0,01%
9	Sung Chen Sheng	Lô D1-2-1, Khu công nghiệp Đại Đặng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình D	IS7539	1.200	0,01%
10	Willem Stuiwe	Sluispolderweg 11, 1505, HJ Zaandam, NL	IS1412	3.000	0,03%
11	Yamazaki Atsushi	165 Ongi, Yotsukaido-shi, Chiba- ken, Japan	IS0469	140	0,00%
12	CREDIT SUISSE (HONG KONG) LTD	45 TH AND 46TH FLOORS, TWO EXCHANGE SQUARE, CONNAUGHT PLACE, CENTRAL, HONGKONG	CS1947	15.460	0,14%
13	IWAI SECURITIES CO., LTD	1-8-16 Kitahama Chuo-ku Osaka 541-0041 Japan	CA2539	8.000	0,07%
14	NEW-S FINANSA VIETNAM BALANCED FUND	P.O. Box 1093GT, Boundary Hall, Cricket Square, George Town, K Y1- 1102,GrandCayman	CA2718	40.000	0,35%
15	THE FINANSA VIETNAM FUND, LTD.	C/O M&C CORPORATE SERVICES LIMITED, P.O. BOX 309 GT, UGLAND HOUSE, SOUTH CHURCH STREET, GEORGE TOWN, GRAND CAYMAN, CAYMAN ISLANDS	CS9691	40.000	0,35%
Tổng cộng:				162.740	1,44%

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**Lương Hoàng Mạnh**